

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH HẢI DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - hạnh phúc**

Bản án số 10/2022/HNGĐ-PT
Ngày 11-8-2022
V/v ly hôn, tranh chấp phân chia tài
sản chung của vợ chồng khi ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Minh Tân.

Các Thẩm phán: Bà Vũ Thị Yền.

Bà Nguyễn Thị Thu Hiền.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Thúy Hà - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa:
Ông Nguyễn Văn Tường - Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 8 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 06/2022/TLPT-HNGĐ ngày 08/6/2022 về việc “Ly hôn, tranh chấp chia tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn”,.

Do bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 10/2022/HNGĐ-ST ngày 26/4/2022 của Tòa án nhân dân huyện Th, tỉnh Hải Dương bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 35/2022/QĐPT-HNGĐ ngày 14 tháng 7 năm 2022 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Trần Thị H sinh năm 1971.

HKTT: Thôn T, xã Th, huyện Th, tỉnh Hải Dương.

Địa chỉ: Thôn V, xã H, huyện N, tỉnh Hải Dương. Có mặt.

2. Bị đơn: Ông Hoàng Anh G sinh năm 1957. Có mặt.

Địa chỉ: Thôn T, xã Th, huyện Th, tỉnh Hải Dương.

3. Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

- Bà Hoàng Thị Nh sinh năm 1954, có mặt.

- Ông Hoàng Văn Ph sinh năm 1962, có mặt.

- Bà Hoàng Thị H1 sinh năm 1964, có mặt.

- Bà Nguyễn Thị Nh1 sinh năm 1970, vắng mặt.

- Anh Hoàng Tuấn A sinh năm 2001, vắng mặt.

- Ông Nguyễn Quang S sinh năm 1972, vắng mặt.
- Anh Nguyễn Quang Tr sinh năm 2000, vắng mặt.
- Anh Nguyễn Quang L sinh năm 1994, vắng mặt.

Đều có địa chỉ: Thôn T, xã Th, huyện Th, tỉnh Hải Dương.

- Chị Hoàng Thị H sinh năm 1997, vắng mặt.

Địa chỉ: Thôn A, xã Th, huyện Th, tỉnh Hải Dương.

- Bà Hoàng Thị T sinh năm 1968, có mặt.
- Bà Hoàng Thị N sinh năm 1966, vắng mặt.

Đều có địa chỉ: Thôn D, xã T, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương.

- Người đại diện theo uỷ quyền của bà Nh, bà H1, bà N, bà T, bà Nh1, chị H, anh A, ông S, anh Tr, anh L: Ông Hoàng Văn Ph sinh năm 1962, địa chỉ: Thôn T, xã Th, huyện Th, tỉnh Hải Dương, có mặt.

4. Người kháng cáo:

- Bà Trần Thị H sinh năm 1971,

HKTT: Thôn T, xã Th, huyện Th, tỉnh Hải Dương.

Địa chỉ: Thôn V, xã H, huyện N, tỉnh Hải Dương. Có mặt.

- Ông Hoàng Anh G sinh năm 1957, có mặt.

Địa chỉ: Thôn T, xã Th, huyện Th, tỉnh Hải Dương.

- Ông Hoàng Văn Ph sinh năm 1962. Có mặt.

Địa chỉ: Thôn D, xã T, thành phố H, tỉnh Hải Dương.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản lấy lời khai và trong quá trình giải quyết vụ án, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Về quan hệ hôn nhân: Bà H, ông G kết hôn trên cơ sở tự nguyện, đăng ký kết hôn tại UBND xã Tân Việt, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên ngày 13/10/2000. Quá trình chung sống hai bên phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống, không có con chung. Khi bà H, ông G phát sinh mâu thuẫn đã được gia đình động viên khuyên bảo nhưng không thành, hai bên đã sống ly thân, không còn quan tâm tới Nhu. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm hai bên đương sự xác định tình cảm vợ chồng không còn, nhất trí ly hôn.

Về con chung: Bà H, ông G xác định vợ chồng không có con chung nên không đề nghị tòa án giải quyết.

Về tài sản chung:

Bà Trần Thị H trình bày: Thừa đất số 45, tờ bản đồ số 20, diện tích 969m² tại thôn T, xã Th, huyện Th, tỉnh Hải Dương là tài sản chung của bà và ông G, vì

thửa đất này vợ chồng bà đã sinh sống liên tục, ổn định từ năm 2000 cho đến trước thời điểm ly hôn không có tranh chấp với ai và đã được UBND huyện Th, tỉnh Hải Dương cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 2004 mang tên bà và ông G. Khi ly hôn, bà đề nghị Tòa án chia đều (50/50) diện tích đất cho bà và ông G. Nay bà xác định lại, năm 2004 khi đi làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không có văn bản chuyển quyền (tặng cho) của cụ Nguyễn Thị G1 (đã chết năm 2020) cũng như của những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ Hoàng Văn Nh (đã chết năm 1994), nên thửa đất này không phải là tài sản chung của bà và ông G mà là tài sản của hàng thừa kế thứ nhất của cụ Nh, cụ G1 là bố mẹ ông G, ông Ph. Khi ly hôn, bà đề nghị được hưởng công sức quản lý, duy trì, tôn tạo thửa đất và đề nghị được hưởng công sức bằng hiện vật là quyền sử dụng đất về phía bắc của thửa đất để làm nhà ở, vì hiện nay bà không có nơi ăn ở. Đối với tài sản chung nằm trên thửa đất gồm một nhà mái bằng kèm theo công trình phụ trị giá 78.536.000đ; một bể nước kèm theo nhà vệ sinh bên cạnh nhà mái bằng trị giá 5.160.000đ, bà đề nghị xem xét giải quyết chia tài sản này theo pháp luật, theo hướng nhận giá trị bằng tiền. Đối với các tài sản khác có giá trị, không còn giá trị khấu hao cũng như toàn bộ cây cối H1 màu nằm trên thửa đất bà không yêu cầu giải quyết, không phải chia trả chênh lệch giá trị tài sản cho Nhu mà tài sản nằm trên phần đất của ai người đó được sở hữu. Ngoài nội dung trên bà không đề nghị Tòa án giải quyết thêm nội dung nào khác.

Ông Hoàng Anh G trình bày: Ông nhất trí với ý kiến trình bày của bà H xác định thửa đất số 45, tờ bản đồ số 20, diện tích 969m² tại thôn T, xã Th, huyện Th, tỉnh Hải Dương không phải là tài sản chung của ông và bà H mà tài sản này thuộc quyền định đoạt của hàng thừa kế thứ nhất của bố mẹ ông là cụ Nh, cụ G1 (đều đã chết), nếu có chia thừa kế ông cũng không nhập kỷ phần thừa kế vào khối tài sản chung giữa ông và bà H; giữa ông và các đồng thừa kế khác cũng không đề nghị chia tài sản, chia thừa kế đối với khối tài sản này. Nay ly hôn ông không đồng ý trích trả cho bà H bằng hiện vật là một phần quyền sử dụng đất. Đối với tài sản chung của ông và bà H nằm trên thửa đất ông đề nghị xem xét giải quyết chia tài sản này theo pháp luật. Đối với các tài sản khác không còn giá trị khấu hao cũng như toàn bộ cây cối H1 màu nằm trên thửa đất ông không yêu cầu giải quyết, không phải chia trả chênh lệch giá trị tài sản cho Nhu mà tài sản nằm trên phần đất của ai người đó được sở hữu. Ngoài nội dung trên ông không đề nghị Tòa án giải quyết thêm nội dung nào khác.

Về nợ chung: Bà H, ông G xác định đến nay không nợ tài sản của ai, không cho ai vay tài sản, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ông Hoàng Văn Ph trình bày: Ông nhất trí với ý kiến trình bày của bà H, ông G xác định thửa đất số 45, tờ bản đồ số 20, diện tích 969m² ở thôn T, xã Th, huyện Th, tỉnh Hải Dương không phải là tài sản chung của bà H, ông G mà là tài sản của bố mẹ ông cụ Nh, cụ G1 (đều đã chết) để lại cho hàng thừa kế thứ nhất của hai cụ. Ông không đồng ý trả công sức cho bà H bằng quyền sử dụng đất và đề nghị Tòa án không chấp nhận đề nghị này của bà H. Ông không đề nghị chia tài sản, chia di sản thừa kế đối với khối tài sản này. Về việc bà H, ông G đề nghị

chia tài sản chung nằm trên phần đất là di sản thừa kế của cụ Nh, cụ G1 ông không có ý kiến gì. Các tài sản trên đất xác định giá trị hoặc hết giá trị khấu hao cùng toàn bộ cây cối H1 màu nằm trên thửa đất này ông không yêu cầu giải quyết, không phải chia trả chênh lệch giá trị tài sản cho Nhu, mà các tài sản nằm trên phần đất của ai người đó được sở hữu. Đối với quyền sử dụng đất nói trên, ông Ph đề nghị tạm giao cho ông G quản lý, sử dụng. Ngoài nội dung trên ông Ph không yêu cầu đề nghị gì thêm.

Tại bản án số 10/2022/HNGĐ-ST ngày 26/4/2022 của Tòa án nhân dân huyện Th, tỉnh Hải Dương đã quyết định: Căn cứ Điều 147, 227, 228, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Khoản 1 Điều 102, Điều 212, 357, 468 của Bộ luật Dân sự. Điều 55, 59, khoản 1 Điều 61, khoản 3 Điều 62 của Luật Hôn nhân và gia đình. Điều 95, 100, 106, 166 của Luật đất đai năm 2013; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử:

1. Về hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà Trần Thị H và ông Hoàng Anh G.

2. Xác nhận một nhà mái bằng kèm theo công trình phụ trị giá 78.536.000đ; một bể nước kèm theo nhà vệ sinh bên cạnh nhà mái bằng trị giá 5.160.000đ nằm tại thửa đất số 45 tờ bản đồ số 20 thôn T, xã Th, huyện Th, tỉnh Hải Dương là tài sản chung của bà Trần Thị H và ông Hoàng Anh G.

3. Giao cho ông Hoàng Anh G được quyền sở hữu tài sản, gồm: Một nhà mái bằng kèm theo công trình phụ trị giá 78.536.000đ; một bể nước kèm theo nhà vệ sinh bên cạnh nhà mái bằng trị giá 5.160.000đ, nằm tại thửa đất số 45 tờ bản đồ số 20 thôn T, xã Th, huyện Th, tỉnh Hải Dương. Đồng thời ông Hoàng Anh G phải có trách nhiệm, nghĩa vụ thanh toán chênh lệch giá trị tài sản chung bằng tiền, trả cho bà Trần Thị H là 41.848.000đ.

Tổng số tài sản chung bà H, ông G mỗi người được hưởng có giá trị là 41.848.000đ.

4. Áng trích một phần tài sản trong khối tài sản là di sản thừa kế của cụ Hoàng Văn Nh, cụ Nguyễn Thị G1 là thửa đất số 20 tờ bản đồ số 45 tại thôn T, xã Th, huyện Th, tỉnh Hải Dương, đền bù công sức cho bà Nguyễn Thị H được quyền quản lý, sử dụng và định đoạt 100m² đất, trong đó có 60m² đất ở trị giá 90.000.000đ, 40m² đất trồng cây lâu năm, trị giá 3.200.000đ. Tổng giá trị tài sản là 93.200.000đ.

Bà H được tiếp tục quản lý, sử dụng, sở hữu các tài sản nằm trên phần đất được giao. Phần đất của bà H được xác định theo hình có ký hiệu là A1-B-C-D-A1 (có sơ đồ kèm theo bản án).

5. Chấp nhận sự thoả thuận giữa ông G và ông Ph, tạm giao cho ông Hoàng Anh G quản lý, sử dụng phần đất còn lại thuộc thửa đất số 45, tờ bản đồ số 20 tại thôn T, xã Th, huyện Th, tỉnh Hải Dương có diện tích 849m², trong đó có 140m² đất ở trị giá 210.000.000đ, 709m² đất trồng cây lâu năm trị giá

56.720.000đ, tổng cộng 266.720.000đ. Phần đất ông G tạm quản lý, sử dụng được xác định theo hình có ký hiệu D-C-B-A2-A3-A4-A5-A6-D, (có sơ đồ kèm theo bản án).

6. Giao cho bà Trần Thị H có trách nhiệm, nghĩa vụ xây bức tường phân chia ranh giới đất giữa bà H với phần đất tạm giao cho ông Hoàng Anh G quản lý, sử dụng thuộc thửa đất số 45, tờ bản đồ số 20 tại thôn T, xã Th, huyện Th, tỉnh Hải Dương.

Ngoài ra bản án còn tuyên về lãi suất chậm trả, án phí, quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 05 và 06/5/2022 ông Hoàng Anh G, ông Hoàng Văn Ph kháng cáo về phần phân chia tài sản chung, đề nghị sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận phần đền bù công sức cho bà Trần Thị H bằng quyền sử dụng đất.

Ngày 06/5/2022 bà Trần Thị H kháng cáo bản án về phần phân chia tài sản. Đề nghị cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng cho bà được hưởng công sức tính bằng 200m² quyền sử dụng đất.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Bà H xác định vợ chồng kết hôn và sinh sống trên thửa đất của bố mẹ ông G từ năm 2000 cho đến khi vợ chồng sống ly thân. Quá trình sinh sống hai vợ chồng đã tôn tạo, duy trì thửa đất như làm ao, xây tường bao, trồng cây cối, làm các công trình trên đất và giữ gìn cho đến nay, nên bà đề nghị được hưởng phần công sức tính bằng 200m² quyền sử dụng đất vì hiện nay bà không có chỗ ăn ở, phải đi thuê nhà ở. Bà H giữ nguyên nội dung kháng cáo.

Ông G, ông Ph và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên tòa đều không đồng ý quan điểm chia cho bằng H công sức tính bằng quyền sử dụng đất. Vì đây là đất hương hỏa của cụ Nh, cụ G1 để lại cho các con chứ không phải cho ông G, bà H. Do vậy, ông G, ông Ph giữ nguyên nội dung kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân (VKSND) tỉnh Hải Dương phát biểu ý kiến: Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử (HĐXX) và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quyền, nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự (BLTTDS). Căn cứ khoản 1 Điều 308, Điều 147 của BLTTDS, Luật phí và lệ phí. 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Không chấp nhận kháng cáo của bà Trần Thị H, ông Hoàng Anh G, ông Hoàng Văn Ph, giữ nguyên bản án sơ thẩm số 10/2022/HNGĐ-ST ngày 26/4/2022 của Tòa án nhân dân huyện Th, tỉnh Hải Dương.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Các đương sự kháng cáo trong thời hạn luật định nên kháng cáo hợp lệ.

[2] Xét nội dung kháng cáo của các đương sự, HĐXX xét thấy: Về Quyền sử dụng đất, căn cứ vào nguồn gốc, quá trình sử dụng, lời khai của các bên

đương sự, kết quả xác minh tại UBND xã Th; phòng Tài nguyên và môi trường huyện Th, tỉnh Hải Dương có căn cứ xác định thửa đất số 45, tờ bản đồ số 20, diện tích 969m² tại thôn T, xã Th, huyện Th là của vợ chồng cụ Hoàng Văn Nh (chết năm 1994) và cụ Nguyễn Thị G1 (chết năm 2020) là bố mẹ ông G, ông Ph. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên toà sơ thẩm bà H (thay đổi lời khai) xác định thửa đất đã được UBND huyện Th, tỉnh Hải Dương cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 2004 mang tên bà H và ông G, nhưng khi đi làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì ông G, bà H tự đi làm các thủ tục mà không có văn bản chuyển quyền (tặng cho) sử dụng đất từ cụ G1 cũng như những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ Nh. Vì vậy, thửa đất này không phải là tài sản chung của bà H và ông G mà quyền sử dụng đất này thuộc quyền định đoạt của hàng thừa kế thứ nhất của cụ Nh, cụ G1. Khi ly hôn, bà H đề nghị tính công sức quản lý, duy trì, tôn tạo thửa đất nói trên để trích một phần bằng hiện vật là quyền sử dụng đất cho bà, riêng ông G không yêu cầu đền bù công sức, nên HĐXX không xem xét giải quyết. Xét thấy sau khi kết hôn, bà H về gia đình ông G sinh sống, bà H cùng ông G sống trên thửa đất này từ năm 2000. Quá trình chung sống bà H, ông G đã xây dựng công trình, trồng cây, làm ao, xây tường bao trên đất đến nay. Tòa án đã tiến hành xác minh, thẩm định thực tế tại chính quyền địa phương xác nhận thửa đất số 45 tờ bản đồ số 20 tại thôn T, xã Th trong quá trình sử dụng trước đây bà H, ông G cùng có công sức quản lý, duy trì, tôn tạo thửa đất là có thật, hiện tại bà H không có nơi ăn chốn ở, phải đi thuê chỗ ở, nhu cầu về đất ở sau khi ly hôn là rất lớn, còn ông G sinh sống ngay chính thửa đất của bố mẹ để lại, diện tích tương đối lớn (969m²), đủ điều kiện trích trả công sức cho bà H bằng hiện vật là quyền sử dụng đất, để bà H có điều kiện tạo lập cuộc sống. Vì vậy, cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của bà H tính công sức quản lý, duy trì, tôn tạo, thửa đất nói trên và áng trích khoảng 100m² đất trong tổng số 969m² đất thuộc thửa đất số 45, tờ bản đồ số 20 xã Th, huyện Th của cụ Nh, cụ G1 để lại cho những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất để trả công sức cho bà H, trong diện tích trích này có 60m² đất ở trị giá 90.000.000đ, 40m² đất trồng cây lâu năm trị giá 3.200.000đ, tổng giá trị bằng 93.200.000đ là phù hợp với quy định tại Điều 59, Điều 61, khoản 3 Điều 62 Luật hôn nhân và gia đình. Công sức của bà H được tính tương ứng bằng 1/3 giá trị của cả thửa đất của cụ Nh, cụ G1 để lại, như vậy là thỏa đáng nên bà H đề nghị được hưởng công sức tính bằng 200m² quyền sử dụng đất là không có căn cứ chấp nhận. Đối với kháng cáo của ông Ph, ông G không chấp nhận trích trả công sức cho bà H bằng quyền sử dụng đất, HĐXX xét thấy, bà H, ông G sinh sống trên thửa đất này và có công sức duy trì, tôn tạo thửa đất là có thật, diện tích quyền sử dụng đất lớn, trong khi đó bà H là phụ nữ, không có chỗ ăn, ở nào khác, ông G và những người thừa kế của cụ Nh, cụ G1 đều có gia đình, có chỗ ăn ở ổn định. Do vậy, cấp sơ thẩm đã áng trích công sức bằng hiện vật là quyền sử dụng đất trả cho bà H là phù hợp quy định của pháp luật nên nội dung kháng cáo của ông G, ông Ph không có căn cứ chấp nhận.

[3] Từ phân tích trên không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bà Trần Thị H, ông Hoàng Anh G, ông Hoàng Văn Ph. Áp dụng khoản 1 Điều 308 của

Bộ luật tố tụng dân sự. Giữ nguyên bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 10/2022/HNGĐ-ST ngày 26 tháng 4 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Th, tỉnh Hải Dương về phân phân chia tài sản chung.

[4] Về án phí: Ông G, ông Ph kháng cáo không được chấp nhận nhưng là đều là người cao tuổi và đề nghị miễn án phí dân sự phúc thẩm (về Hôn nhân và gia đình) do vậy miễn toàn bộ án phí phúc thẩm đối với ông G, ông Ph. Bà H kháng cáo không được chấp nhận nên phải chịu án phí dân sự (về Hôn nhân và gia đình) phúc thẩm, theo quy định tại khoản 1 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[5] Các nội dung khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị nên HĐXX phúc thẩm không xem xét giải quyết và có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308, Điều 148 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1.Xử: Không chấp nhận kháng cáo của bà Trần Thị H, ông Hoàng Anh G, ông Hoàng Văn Ph. Giữ nguyên bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 10/2022/HNGĐ-ST ngày 26/4/2022 của Tòa án nhân dân huyện Th, tỉnh Hải Dương về phân phân chia tài sản chung khi ly hôn.

2. Về án phí phúc thẩm: Miễn toàn bộ tiền án phí dân sự (về Hôn nhân và gia đình) phúc thẩm đối với ông Hoàng Anh G và Hoàng Văn Ph.

Bà Trần Thị H phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự (về Hôn nhân và gia đình) phúc thẩm, trừ với 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí, theo biên lai số AA/2020/0003477 ngày 06/5/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Th, tỉnh Hải Dương.

3. Các nội dung khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực thi hành, kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Hải Dương;
- TAND và Chi cục T.H.A DS huyện Th; tỉnh Hải Dương;
- UBND xã Th, huyện Th, t.Hải Dương.
- UBND xã Tân Việt, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên (để ghi sổ hộ tịch),
- Các đương sự và người tham gia tố

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(ĐÃ KÝ)

Nguyễn Minh Tân

tụng khác;
- Lưu hồ sơ vụ án,
Lưu Tòa GD&NCTN, Văn phòng.